

Số: /2024/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn**  
**tỉnh Hậu Giang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 10 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- VP. Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các Đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. TN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trương Cảnh Tuyên**

## QUY ĐỊNH

**Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**  
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo hình thức đặt hàng đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang.

b) Các nội dung khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình không điều chỉnh tại quy định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng tuyên truyền để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

b) Các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh được giao nhiệm vụ hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động thông tin, tuyên truyền của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.

c) Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh: Đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp phát thanh và truyền hình.

d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình là mức độ sản phẩm dịch vụ đáp ứng được các tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của cơ quan đặt hàng, kết hợp với mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ.

2. Tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình là các nội dung, yêu cầu mà bên cung cấp dịch vụ phải đáp ứng theo yêu cầu của cơ quan quản lý thực hiện nhiệm vụ.

3. Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ là kết quả đánh giá các tiêu chí cần đạt được khi thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình bằng phương thức đánh giá “Đạt” hoặc “Không đạt”.

4. Kiểm định chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình là tính hợp quy tiêu chuẩn kỹ thuật và lưu trữ, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn ban hành kèm theo Quy định này.

5. Nghiệm thu sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình là quá trình kiểm tra, đánh giá chất lượng cuối cùng các chương trình đặt hàng đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 3. Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn về nội dung sản phẩm chương trình phát thanh, truyền hình

a) 06 tiêu chí, tiêu chuẩn yêu cầu chung về sản phẩm, gồm: Chủ đề, nội dung, thể loại, ngôn ngữ, số lượng, thời lượng.

b) 04 tiêu chí, tiêu chuẩn về phát sóng, gồm: Khung giờ, tần suất phát sóng, kênh chương trình được phát sóng; trên dịch vụ phát thanh, truyền hình OTT đối với trường hợp yêu cầu cung cấp chương trình theo yêu cầu (VOD).

c) 01 tiêu chí, tiêu chuẩn về địa bàn phát sóng và đối tượng phục vụ chủ yếu.

d) 01 tiêu chí, tiêu chuẩn về phát hành sản phẩm đối với sản phẩm thông tin đối ngoại, căn cứ mục tiêu để lựa chọn cách thức phát hành phù hợp.

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Chủ đề tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng, đối ngoại và phục vụ hội nhập quốc tế; thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Phát triển nông nghiệp - nông thôn; phòng chống thiên tai, hiểm họa phục vụ cộng đồng.
2	Nội dung tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Các nội dung thông tin tuyên truyền triển khai theo phương thức đặt hàng phải đảm bảo bám sát các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
3	Thể loại chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Phù hợp với thể loại chương trình được quy định tại bộ Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
4	Ngôn ngữ thể hiện	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	
5	Số lượng chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với hợp đồng đặt hàng hoặc quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
6	Thời lượng chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	
7	Khung giờ/ thời điểm phát sóng trong ngày	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình.
8	Tần suất phát sóng (Phát mới, phát lại – nếu có)	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình.

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
9	Kênh chương trình phát thanh/truyền hình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình. Trên sản phẩm có hiển thị logo kênh chương trình.
10	Dịch vụ phát thanh, truyền hình theo yêu cầu (VOD)	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Áp dụng đối với trường hợp sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng internet (OTT TV) theo yêu cầu đặt hàng.
11	Đối tượng phục vụ chủ yếu	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với đối tượng đặc thù là thiểu nhi, đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, cộng đồng quốc tế (Chính phủ, nhân dân và các tổ chức quốc tế).

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
12	Địa bàn phát sóng	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với các sản phẩm thông tin đối ngoại.
13	Phát hành sản phẩm	Theo Hợp đồng đặt hàng và/ hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với các sản phẩm thông tin đối ngoại. Phương thức phát hành: Phát hành sản phẩm trên mạng xã hội.
<p>Đơn vị được đặt hàng cung cấp các hồ sơ để đối chiếu (áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình) gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm;</li> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện;</li> <li>- Biên bản nghiệm thu tất cả các sản phẩm đặt hàng;</li> <li>- Giấy xác nhận phát sóng các chương trình của Kênh chương trình.</li> </ul> <p>Báo cáo kết quả thực hiện, Phiếu nghiệm thu, Biên bản nghiệm thu có thể lựa chọn các mục từ 1 đến 13 theo từng trường hợp cụ thể để phù hợp yêu cầu.</p>				

2. Tiêu chí, tiêu chuẩn về kỹ thuật, truyền dẫn phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình

Được phân thành các tiêu chí, tiêu chuẩn thành phần đối với sản phẩm chương trình phát thanh; sản phẩm chương trình truyền hình; chương trình cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình, cụ thể:

a) Đối với sản phẩm chương trình phát thanh: Gồm 01 tiêu chí, tiêu chuẩn yêu cầu về chất lượng truyền dẫn phát sóng trên máy FM.

b) Đối với sản phẩm chương trình truyền hình: gồm 03 tiêu chí, tiêu chuẩn trong đó:

01 tiêu chí, tiêu chuẩn yêu cầu về chất lượng tín hiệu chương trình truyền hình gồm yêu cầu về định dạng và độ phân giải khi hiển thị trên màn hình.

02 tiêu chí, tiêu chuẩn yêu cầu về chất lượng truyền dẫn, phát sóng theo các phương thức khác nhau (số mặt đất, truyền hình cáp).

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/không đạt)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đối với sản phẩm chương trình phát thanh</b>			
1	Chất lượng tín hiệu âm thanh	Format: Wave, MP3 Sample Type: 4800Hz, stereo, 16 bit; 44.1Khz, stereo, 16bit	Căn cứ hiển thị chất lượng tín hiệu chương trình. Đài hoặc đơn vị nhận đặt hàng. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/không đạt)	Ghi chú
2	Chất lượng tín hiệu âm thanh được truyền dẫn, phát sóng trên máy phát FM	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6850-1:2001 Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM)- Phần 1: Thông số cơ bản.	Căn cứ theo công bố của đơn vị, tổ chức có máy phát hoặc kết quả đo kiểm trong vòng 24 tháng. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định” có năng lực thực hiện.

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/không đạt)	Ghi chú
<b>II</b> <b>Đối với sản phẩm chương trình truyền hình</b>				
1	Chất lượng tín hiệu truyền hình	<p>Độ phân giải hình ảnh PAL 768x576, 720x576; PAL 1920x1080 pixel</p> <p>Đối với tín hiệu số (SDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, MPEG2, độ phân giải 576p, 576i.</p> <p>Đối với tín hiệu số (HDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, MPEG2, độ phân giải 720p, 1080i, 1080p.</p>	<p>Căn cứ hiện thị chất lượng tín hiệu chương trình trên màn hình chuyên dụng của Đài hoặc đơn vị nhận đặt hàng.</p> <p>Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt.</p> <p>Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt</p>	
2	Chất lượng truyền dẫn phát sóng			
a	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình kỹ thuật số mặt đất	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 83:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu.	<p>Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật.</p> <p>Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt.</p> <p>Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt</p>	<p>Cung cấp kết quả đo có xác nhận của Phòng đo được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định.</p>

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/không đạt)	Ghi chú
b	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp số	Theo quy chuẩn kỹ thuật QCVN 85:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB-C tại điểm kết nối thuê bao hoặc QCVN 121:2020/BTTTT về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2.	Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt	Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định” có năng lực thực hiện.

3. Tiêu chí, tiêu chuẩn về lưu trữ sản phẩm chương trình phát thanh, truyền hình  
Gồm 01 tiêu chí, tiêu chuẩn yêu cầu về quy cách lưu trữ sản phẩm

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Tiêu chuẩn đánh giá (Đạt/Không đạt)	Ghi chú
1	Quy cách lưu trữ sản phẩm	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. Đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Đạt. Không đáp ứng yêu cầu, đánh giá: Không đạt.	Phương thức lưu trữ sản phẩm đặt hàng để phục vụ công tác nghiệm thu.

#### **Điều 4. Giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Việc kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ được thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp đánh giá và yêu cầu đáp ứng theo các quy định tại Điều 3 Quy định này.

2. Định kỳ hàng tháng, quý (hoặc đột xuất), Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện cung cấp dịch vụ theo Quy định này.

3. Khi phát hiện sai sót trong quá trình cung cấp dịch vụ, các cơ quan được giao quản lý thực hiện nhiệm vụ yêu cầu bên cung cấp dịch vụ khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.

4. Trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá, các cơ quan được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ muốn kiểm định chất lượng các dịch vụ sẽ tiến hành thuê các đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định thực hiện kiểm định chất lượng các dịch vụ sự nghiệp công.

Kinh phí thực hiện kiểm định: Theo quy định hiện hành.

## **Điều 5. Kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

### 1. Kiểm tra

Cơ quan, đơn vị, địa phương đặt hàng tuyên truyền với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang kiểm tra các sản phẩm đã phát sóng và có quyền không nghiệm thu sản phẩm đã phát sóng nếu sản phẩm không đảm bảo yêu cầu quy định tại hợp đồng đã ký kết.

### 2. Nghiệm thu

a) Các tiêu chí để nghiệm thu chương trình gồm: Theo hợp đồng ký kết và theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

b) Đối với chương trình do các cơ quan, đơn vị trực tiếp đặt hàng: Cơ quan, đơn vị đặt hàng tuyên truyền có quyền không nghiệm thu các chương trình đặt hàng khi các chương trình không đảm bảo các tiêu chí và quy định tại hợp đồng. Trong đó, quy định về thời lượng như sau:

Đối với các chương trình đặt hàng có thời lượng sản xuất thực tế (*không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có*) sai số thời lượng thấp hơn không quá 3% (*thời lượng thấp hơn không quá 30 giây đối với chương trình từ 10 phút trở lên*) so với thời lượng đặt hàng thì được áp dụng đúng theo đơn giá đặt hàng của thể loại đó để nghiệm thu, thanh toán.

Đối với các chương trình đặt hàng có thời lượng sản xuất thực tế (*không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có*) sai số thời lượng thấp hơn quá 3% (*thời lượng thấp hơn quá 30 giây đối với chương trình từ 10 phút trở lên*) so với thời lượng đặt hàng thì Đài Phát thanh và Truyền hình phải có văn bản giải trình lý do giảm để cơ quan, đơn vị đặt hàng nghiệm thu theo thời lượng thực tế.

Trường hợp sai số quá 3% đối với các chương trình tường thuật trực tiếp do nguyên nhân bất khả kháng (như thiên tai, dịch bệnh, thời lượng sự kiện được tường thuật trực tiếp ngắn hơn so với thời lượng ghi trong hợp đồng) hoặc thực hiện theo văn bản chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền thì Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang phải có văn bản giải trình lý do tăng, giảm để cơ quan, đơn vị đặt hàng nghiệm thu theo thời lượng thực tế.

c) Đối với chương trình đặt hàng qua Sở Thông tin và Truyền thông

Trường hợp giữa cơ quan, đơn vị đặt hàng qua Sở Thông tin và Truyền thông và Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh không thống nhất về đánh giá nội dung, khối lượng tuyên truyền, sản phẩm bàn giao, Sở Thông tin và Truyền thông có

trách nhiệm tổ chức họp thẩm định nội dung báo chí vận dụng theo quy định Điều 2, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 81/2017/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiểu. Việc xem xét, đánh giá được tiến hành trên cơ sở tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 Quy định này, Hợp đồng đặt hàng; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn có liên quan của Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy ban hành trong kỳ đánh giá.

Thời gian nghiệm thu:

Đối với các chương trình do Sở Thông tin và Truyền thông trực tiếp đặt hàng, Sở Thông tin và Truyền thông nghiệm thu theo từng quý, chậm nhất 30 ngày sau khi nhận bàn giao đủ sản phẩm của các tháng trong quý, riêng quý 4 nghiệm thu trong ngày 31/12.

Đối với chương trình do cơ quan, đơn vị trực tiếp đặt hàng: Thực hiện nghiệm thu, thanh toán theo thỏa thuận của Hợp đồng.

Đối với Sở Thông tin và Truyền thông có khối lượng nghiệm thu lớn, đơn vị có thể nghiệm thu xác suất. Nếu trong 01 quý có chương trình thiếu thời lượng sẽ đánh giá các chương trình đó không đảm bảo thời lượng, khối lượng, nội dung chương trình và không nghiệm thu các chương trình thiếu thời lượng của quý đó.

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị đặt hàng về nội dung, tính chính xác của thông tin trong các chương trình đặt hàng khi phát sóng.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng**

1. Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện dịch vụ đạt hiệu quả, đảm bảo đúng khối lượng, chất lượng, định mức và thời gian thực hiện.

2. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ theo tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Quy định này, các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Căn cứ biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và tài liệu khác có liên quan, cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng thanh toán kinh phí cho đơn vị cung cấp dịch vụ và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện kiểm tra, giám sát theo định kỳ hoặc đột xuất, nếu phát hiện sai sót yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ khắc phục, xử lý kịp thời, đảm bảo chất lượng dịch vụ.

**Điều 7. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ (Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang)**

1. Phối hợp với các cơ quan được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, kinh phí thực hiện dịch vụ.

2. Tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ đảm bảo đúng quy trình và chất lượng theo tiêu chí, tiêu chuẩn theo Quy định này, hợp đồng (*nếu có*) đã được ký kết và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ về nội dung, chất lượng dịch vụ do đơn vị thực hiện cung cấp.

4. Chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí cung cấp dịch vụ theo đúng quy định pháp luật.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất tình hình thực hiện dịch vụ theo quy định tại Quy định này.

**Điều 8. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện tổng hợp, thẩm định nội dung, nghiệm thu, thanh, quyết toán khối lượng sản phẩm và kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng (*nếu có*).

2. Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc đơn vị được giao nhiệm vụ, đặt hàng (*nếu có*) triển khai thực hiện nhiệm vụ hàng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh giao đạt hiệu quả.

3. Tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung giao nhiệm vụ, đặt hàng (*nếu có*) dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu điều chỉnh đơn giá đặt hàng (*nếu có*) đối với dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực phát thanh truyền hình khi có sự thay đổi (Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương, Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công, thay đổi về số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng) hoặc do nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

5. Thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất tình hình thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

#### **Điều 9. Chế độ báo cáo**

1. Cơ quan, đơn vị được giao thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ về Sở Thông tin và Truyền thông **trước ngày 20/12 hàng năm** để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan, đơn vị được giao thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 10.** Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.